

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN - ĐIỆN NÔNG SƠN - TKV
Số: 2586 /V.NSCP-KĐV

V/v Gia hạn thời gian khảo sát báo giá, Đơn
hàng: Mua sắm vật tư Điện, CI, công cụ dụng
cụ và vật tư tiêu hao phục vụ sản xuất năm
2026 (Lần 1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI ĐIỂM KHẢO SÁT, BÁO GIÁ

1. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 14/10/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Đơn hàng: Mua sắm vật tư Điện, CI, công cụ dụng cụ và vật tư tiêu hao phục vụ sản xuất năm 2026.
- Thời gian khảo sát, báo giá: Từ ngày 14 tháng 10 năm 2025 đến trước 9h 00 phút ngày 24 tháng 10 năm 2025.

2. Nay Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn-TKV gia hạn thời điểm hết hạn thời gian khảo sát, báo giá như sau:

- Thời gian nhận bản báo giá gia hạn: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 11 năm 2025.

- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:

+ Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV, địa chỉ: thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 02363. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

+ Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: Nongson@vinacominpowers.vn và Email: phongkhnongson@gmail.com (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp quan tâm báo giá.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacominpowers.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, LXNa (5).

GIÁM ĐỐC



Trần Hùm Thắng

PHỤ LỤC YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HÓA
ĐƠN HÀNG: MUA SẴM VẬT TƯ ĐIỆN, CI, CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO PHỤC VỤ SẢN XUẤT NĂM 2026
(Kèm theo văn bản số: 2586 /V.NSCP-KĐV ngày 04 tháng 11 năm 2025)

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A		PHẦN ĐIỆN VÀ CI						
I		PHẦN SẢN XUẤT THAN						
I.1		Phân xưởng Sản xuất than						
1		Bơm nước đẩy cao	- Công suất: ≥ 350 W - Lưu lượng: ≥ 45 lít/phút - Chiều hút: ≥ 9 m - Độ cao đẩy tối đa: ≥ 45 m <i>Tương đương bơm nước Panasonic GP350JXK</i>	Cái	3			
2		Bơm nước đẩy cao	- Công suất: ≥ 250 W - Lưu lượng: ≥ 50 lít/phút - Chiều hút: ≥ 9 m - Độ cao đẩy tối đa: ≥ 38 m <i>Tương đương bơm nước Panasonic GP250JXK-SV5</i>	Cái	2			
3		Quạt treo tường	- Điện áp: 220 V - Công suất: ≥ 47 W	Cái	5			
4		Quạt cây	- Điện áp: 220 V - Công suất: ≥ 65 W	Cái	4			
5		Tủ điện (Inox)	(400x500x20)mm	Cái	1			
6		Dây điện đôi	Cadivi 2x4.0mm hoặc tương đương	Mét	100			
7		Dây điện đôi	Cadivi 2x6.0mm hoặc tương đương	Mét	100			
8		Dây điện đôi	Cadivi 2x2.5mm hoặc tương đương	Mét	200			
9		Aptomat	50Ax220V	Cái	5			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
10		Aptomat	20Ax220V	Cái	10			
11		Mặt 3 ổ cắm	Sino hoặc tương đương	Cái	10			
12		Mặt 3 công tắc	Sino hoặc tương đương	Cái	10			
13		Công tắc điện	Sino hoặc tương đương	Cái	20			
14		Ổ cắm điện	Sino hoặc tương đương	Cái	15			
15		Đế nối đơn	Sino hoặc tương đương	Cái	20			
16		Chuôi đèn (chuôi vặn)	220V	Cái	20			
17		Bóng đèn	LED 50Wx220V	Cái	30			
18		Đèn pha LED Rạng Đông	150Wx220V Rạng Đông hoặc tương đương	Cái	30			
19		Quạt công nghiệp	KM600x220V Komatsu hoặc tương đương	Cái	5			
20		Băng keo cách điện	Hạ áp	Cuộn	30			
21		Đèn năng lượng mặt trời	100W solar LS3	Cái	15			
I.2		Phân xưởng Sửa chữa (Khối than)						
II		PHẦN SẢN XUẤT ĐIỆN						
1		Lò xo cuốn	100x10mm	Cái	32			
2		Chổi than	Morgan 634, (25x32x60)	Cái	54			
3		Vòng bi	SKF 6206					
3		Hạt hút ẩm	Silicagel màu trắng	kg	2			
4		Bộ hiển thị dòng áp	PD194E-9S9 220 AC/DC kích thước: 96*96*112 Điện áp vào: AC 400V Dòng làm việc: 5A	Bộ	5			
5		Aptomat	3 pha 63A AC Schneider hoặc tương đương	Cái	20			
6		Aptomat	3 pha 32A AC Schneider hoặc tương đương	Cái	20			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7		Aptomat	2 pha 20A AC Schneider hoặc tương đương	Cái	20			
8		Aptomat	2 pha 20A DC Schneider hoặc tương đương	Cái	10			
9		Aptomat	1 pha 20A AC Schneider hoặc tương đương	Cái	20			
10		Aptomat	1 pha 32A AC Schneider hoặc tương đương	Cái	20			
11		Aptomat	3 pha 1A AC Schneider hoặc tương đương	Cái	10			
12		Aptomat	1 pha 6A AC Schneider hoặc tương đương	Cái	10			
13		Aptomat	DC 2 pha 10A Schneider hoặc tương đương	Cái	10			
14		Cầu đấu trung tính	Thanh trung tính 15P kèm đế chân nhựa trắng	Cái	20			
15		Cầu đấu mạch điều khiển	UK10N; 47x42.5x10mm	Cái	20			
16		Contactor	RMK 185-30-10 I=200A 2NO, 2NC, 220VAC	Bộ	2			
17		Contactor	RMK 145-30-11 I=180A 2NO, 2NC, 220VAC	Bộ	5			
18		Contactor	RMK 110-30-11 I=140A 2NO, 2NC, 220VAC	Bộ	5			
19		Contactor	LS MC85A cuộn hút 220VAC, 2NO, 2NC	Cái	5			
20		Role nhiệt	LS MT95;80-100A	Cái	5			
21		Contactor	LS MC40A cuộn hút 220VAC, 2NO, 2NC	Cái	5			
22		Role nhiệt	LS MT32;22-32A	Cái	5			
23		Contactor	CJX2-9511 2NO-2NC cuộn hút 380VAC	Cái	5			
24		Role dòng	LR2D33 80-104A	Cái	5			
25		Role dòng	SRK - JL15-80A	Cái	4			
26		Contactor	LC1D95 1NO-1NC cuộn hút 110VAC	Cái	2			
27		Contactor	-32A; Công suất: 15kW Tiếp điểm: 1NO+1NC Kt: 87x56.5x93mm Dòng định mức: 32A Số pha: 3P; Cuộn coil: 36VAC	Cái	10			
28		Nút bấm điều khiển	HY -- 1028ABBB; 5A; 220VAC ABBB:	Cái	5			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			(ON;OFF;UP;DW,E,W,S,N)					
29		Nút bấm điều khiển từ xa	Telecran F21-E1B	Bộ	5			
30		Dây rút nhựa	6x200mm	Túi	10			
31		Bộ điều khiển nhiệt độ	NT551-AD Tecsystem, - Điện áp định mức: 230 VAC $\pm$ 10% 50 / 60Hz - Kích thước: 210 x 260 x 85 mm - Độ chính xác: $\pm$ 1% v/s, $\pm$ 1 chữ số - Giám sát nhiệt độ từ 0°C đến 200°C	Bộ	1			
32		Tụ điện	2 μ F, Điện áp Max 400VAC Kích thước tụ quạt: 90x240x370mm, UF: $\pm$ 5%	Cái	20			
33		Bộ điều khiển máy cắt	ST571M-A-F-400-VM2 dòng làm việc: 400A gồm màn hình điều khiển ST522	Bộ	5			
34		Bộ chuyển đổi điện áp	PA194BS4U3T power: 80 - 270V AC/DC input AC: 0 - 100V, output: 0 - 5V range: 0 - 100V cấp chính xác: 0,5	Bộ	2			
35		Bộ chuyển đổi dòng điện	JD194BS4I3T power: 80 - 270V AC/DC input AC: 0 - 5A, output: 4 - 20mA range: 0 - 5A cấp chính xác: 0,5	Bộ	2			
36		Bộ hiển thị dòng áp	PA194I-AX1T 220VAC/DC, tỉ số: 100A/5A cấp chính xác: 0,5	Bộ	6			
37		Bộ hiển thị dòng áp	XY194I-DX1 220VAC/DC, tỉ số: 100A/5A, cấp chính xác: 0,5	Bộ	8			
38		Bộ chỉnh lưu	GF220208 AC Input: 380-400V, DC Output: 220V - 20A	Bộ	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
39		Cầu dầu cầu chì và dây chì	Cầu dầu cầu chì 5x20mm, Dây chì 0.5A, 5x20mm	Bộ	100			
40		Cầu dầu cầu chì và dây chì	Cầu dầu cầu chì 5x20mm, Dây chì 1A, 5x20mm	Bộ	100			
41		Cầu dầu cầu chì và dây chì	Cầu dầu cầu chì 5x20mm, Dây chì 3A, 5x20mm	Bộ	100			
42		Dây cu roa	B76	Sợi	10			
43		Bộ lọc nhớt	PERKINS 4324909	Bộ	4			
44		Lọc dầu	PERKINS 4759205	Bộ	2			
45		Bóng đèn led vuông	250W Kiểu đèn: Floodlight, Cấp bảo vệ: IP66, Hiệu suất: 110lm/w, ánh sáng vàng,	Cái	10			
46		Bóng đèn led vuông	50W Kt (DxRxC): 280*230*55mm ánh sáng vàng	Cái	50			
47		Bóng đèn led tròn	Led tròn 50W Điện áp : 220 ÷ 240VAC,	Cái	50			
48		Bóng đèn ốp trần vuông	Công suất: 24 W, Kt: :300x300x35mm	Cái	20			
49		Bóng đèn sợi đốt	E27; 40W Điện áp : 220 ÷ 240V, 50/60Hz	Cái	20			
50		Bóng đèn led	L26-2-100W; Kt: 700x290x80, Điện áp: 220VAC; Công suất: 2x50W Ánh sáng vàng	Cái	5			
51		Đèn năng lượng mặt trời	DLT500- 500W; KT:677x342 x70 mm	Cái	5			
52		Dây điện 2 lớp	Dây điện đôi 2x1.5mm Cadivi hoặc tương đương	M	200			
53		Dây điện 2 lớp	Dây điện đôi 2x2.5mm Cadivi hoặc tương đương	M	200			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
54		Chuôi đèn	E27 loại đuôi đèn xoay treo	Cái	20			
55		Phích cắm	Lioa; 20A	Cái	20			
56		Bộ chuyển đổi nguồn đèn LED	input: VAC: 180 - 260V, I = 0,4A, output: VDC: 28-44V, I _{dc} : 1400mA	Cái	20			
57		Điện trở sấy gió lọc bụi	Điện áp/Công suất: 380V/2.5kW, Vật liệu vỏ SUS 304 Kích thước: Bảng vẽ kèm theo	Bộ	10			
58		Điện trở sấy sứ lọc bụi	Điện áp/Công suất: 380V/2.5kW, Vật liệu vỏ SUS 304 Kích thước: Bảng vẽ kèm theo	Bộ	3			
59		Vỏ cầu chì và dây chì	Vỏ cầu chì Andeli RT18 Có đèn + Dây chì loại 10A	Bộ	10			
60		Vỏ cầu chì và dây chì	Vỏ cầu chì Andeli RT18 Có đèn + Dây chì loại 20A	Bộ	10			
61		Tủ điện	Tủ điện nhựa mặt kính trong + Đế hộp. Kích thước 400x500x200	Cái	10			
62		Rơ le thời gian	0-30s 5A/250VAC	Cái	2			
63		Báo khói địa chỉ	ALN-V; HOCHIKI hoặc tương đương	Cái	8			
64		Module báo cháy	DCP-SOM-A; HOCHIKI hoặc tương đương	Cái	3			
65		Module báo cháy	DCP-R2ML; HOCHIKI hoặc tương đương	Cái	4			
66		Module báo cháy	DCP-DIMM; HOCHIKI hoặc tương đương	Cái	4			
67		Đầu báo khói địa chỉ	ALN-V; HOCHIKI hoặc tương đương	Bộ	12			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
68		Đầu báo nhiệt địa chỉ	Điện áp hoạt động: 17-41 VDC Dòng tiêu thụ khi báo động: 500 μ A Dòng tiêu thụ ở chế độ chờ: 350 μ A Nhiệt độ báo động: 135°F to 150°F (57.2° C to 65.6°C) <i>Hochiki ATG-EA hoặc tương đương</i>	Bộ	6			
69		Nút nhấn địa chỉ	U làm việc: 17VDC đến 41 VDC Dòng cảnh báo: 8mA Dòng tiêu thụ trung bình: 600 μ A Nhiệt độ làm việc: 0 độ C đến 49 độ C <i>Hochiki DCP-AMS hoặc tương đương</i>	Bộ	12			
70		Ắc quy	Loại khô 12 V/5 Ah	Bình	6			
71		Module giám sát	DCP-FRCME-M Hochiki hoặc tương đương	Cái	10			
72		Role thời gian	H3Y-4: DC24V, 5A	Bộ	2			
73		Bộ nguồn tổ ong	220/24VDC, 15A	Bộ	2			
74		Còi kết hợp đèn báo cháy 24V	FBB-150	Bộ	5			
75		Đèn exit 2 mặt	Công suất 3W, Pin LI-ON: (3-7V 2000mAh)X2, nguồn AC220V	Bộ	5			
76		Đèn exit 2 mặt	Công suất 3W, Pin LI-ON: (3-7V 2000mAh)X2, nguồn AC220V	Bộ	5			
77		Đèn chiếu sáng sự cố	Nguồn điện: 220-240V/50Hz, Loại: gắn tường, Công suất: 3W Mã sản phẩm: PEMD21SW	Bộ	5			
78		Đầu cốt đúc	SC 6 d=4.2mm, D=5.5mm, L=23mm, Ø=6,2mm	Cái	50			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
79		Đầu cốt đúc	SC 10 d=5mm, D=6.4mm, L=25mm, Ø=8,2mm	Cái	50			
80		Đầu cốt đúc	SC 25 d=6.7mm, D=8.5mm, L=32mm, Ø=10,5mm	Cái	50			
81		Đầu cốt đúc	SC 35 d=8.2mm, D=10.5mm, L=37mm, Ø=10.5mm	Cái	50			
82		Đầu cốt đúc	SC 50 d=9,7mm, D=12.4mm, L=43mm, Ø=12,5mm	Cái	50			
83		Đầu cốt đúc	SC70 d=11,6mm, D=14,6mm, L=50mm, Ø=12,5mm	Cái	50			
84		Ốc siết cáp sắt chống nước PG	Kích thước D=23mm, L=10mm	Cái	50			
85		Ốc siết cáp sắt chống nước PG	Kích thước D=24mm, L=10mm	Cái	50			
86		Ốc siết cáp sắt chống nước PG	Kích thước D=29mm, L=12mm	Cái	50			
87		Ốc siết cáp sắt chống nước PG	Kích thước D=30mm, L=12mm	Cái	50			
88		Ốc siết cáp sắt chống nước PG	Kích thước D=37mm, L=12mm	Cái	50			
89		Ốc siết cáp sắt chống nước PG	Kích thước D=48mm, L=16mm	Cái	50			
90		Ốc siết cáp sắt chống nước PG	Kích thước D=55mm, L=18mm	Cái	50			
91		Ống ruột gà	Lõi thép bọc nhựa Đường kính trong 16mm màu đen	Mét	100			
92		Ống ruột gà	Lõi thép bọc nhựa Đường kính trong 21mm màu đen	Mét	100			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
93		Ống ruột gà	Lõi thép bọc nhựa Đường kính trong 32mm màu đen	Mét	50			
94		Can nhiệt	WRK2N-213; M27X2 L/l=900/750 K TYPE: 350mm WEARRESISTANCE LENGTH :350mm	Cái	10			
95		Thiết bị phân tích do oxy	CY Series Zirconia Oxygen Analyzer;l=800mm 0-20.6% 4-20mA 220VAC;OPERATING TEMPERATURE:540oC	bộ	1			
96		Bo mạch điều khiển	Tijanbo GAMX2010	bộ	2			
97		Đồng hồ áp lực	YN -100; 1,6 Mpa M20x1.5, MODEL 100	Cái	10			
98		Đồng hồ áp lực	YN -100; 16 Mpa M20x1.5, MODEL 100	Cái	5			
99		Đồng hồ áp lực	YN -100; 1 Mpa M20x1.5, MODEL 100	Cái	10			
100		Camera	Camera IP trụ hồng ngoại 8MP Hikvision DS-2CD2T83G2-4I	Cái	2			
101		Bộ nguồn camera 12V	NGUON3105202, 0608832247_VNAMZ-1397826289	Cái	10			
102		Bộ nguồn 5V	Adaptor AC-DC 5V 2A, Nhà sản xuất: Import Mã sản phẩm: HS001038	Cái	10			
103		Bộ nguồn 5V cho màn hình Led	Nguồn 5V60A Meanwell LRS-350-5	Bộ	4			
104		Cáp mạng	VCOM CAT 5E 24AWG 4PRS - PE - SS (ST 1.2MM) (305M), Mã sản phẩm : L524006	Cuộn	2			
105		Đầu bấm mạng	RJ45 túi 100 cái	Túi	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
106		Bộ chuyển đổi quang điện	WT-8110SB-11-20A, WT-8110SB-11-20B	Bộ	10			
107		Switch mạng	Switch 5 Port Tplink 10/100/1000Mbps (TL-SG105)	Bộ	10			
108		Transmitter	Deltabar PMD75B; PMD75B-AABAFJA37HCGSAJA7B+EHNRQ1	Bộ	2			
109		Thiết bị đo nhiệt độ tại chỗ	THERMOMETER 0~300, L=150mm WSS-411	Cái	4			
110		Nhiệt điện trở PT100	External platinum, thermal resistance Pt100 Line length 2500 WZP2M.001	Cái	10			
111		Thiết bị đo mức	UHZ 517C, L=1700mm, DN32, PN1.6	Cái	2			
112		Thiết bị đo mức	UHZ- L=1600 mm, DN25 PN1.0	Cái	1			
113		Thiết bị đo mức	Field Meter with Control Unit RIA46-A1A1A+B1, Waterpilot FMX21: FMX21-AA111MDD35A+PU	Bộ	3			
114		Thiết bị đo mức	UWT NB3100C-W-T-1-D-X-1-C	Cái	1			
115		Lõi lọc nước đầu đo	CF-60-P-5-S1-S1 Code 601, PP, 5 micro, in/outlet: 1/4" swagelok	Cái	40			
116		Bình khí mẫu hệ thống CEMS	Leeden NOX 10L, Bình 1: SO2(500ppm), -Bình 2: NOx(1000ppm) -Bình 3: CO(1000ppm) - Bình 4: Oxy: 10%	Bộ	1			
117		Bộ lọc gió 388*521*47	2UBA005949R0003	Cái	14			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
118		Bộ lọc gió 688*292*47	2UBA005949R0010	Cái	4			
119		Bộ lọc gió 688*521*47	2UBA005949R0005	Cái	4			
120		Bộ lọc gió 488*292*47	2UBA005949R0009	Cái	2			
121		Bộ lọc gió 488*521*47	2UBA005949R0004	Cái	2			
122		Cảm biến khoảng cách	DWQZ11mm; Sensor 8300-A11-B50 VT:-24VDC; output: 4V/mm	Cái	2			
123		Cảm biến khoảng cách	DWQ8mm; Sensor 8300-A08-B50, VT:- 24VDC; output: 8V/mm	Cái	2			
124		Đầu dò đo pH	MEMO SENS P904B3 05E00, Endress Hauser	Cái	1			
125		Đầu dò máy đo độ đục	Endress+Hauser; Indumax CUS52D - 1014/0, Order code: CUS52D - AA1AA3 Serial no: PB20F105T00; T = 125°C; PN 21bar; K = 1,98/cm	Cái	1			
126		Báo mức bể axit, bazo	UHZ 517C; L=1600mm; DN32, PN1.6	Cái	1			
127		Báo mức bình định lượng axit, bazo	UHZ 517C; L=1550mm; DN32, PN1.6	Cái	2			
128		Đồng hồ đo áp lực (0-1.6MPa)	YN100 M20X1.5 (0-0.6MPa)	Cái	10			
129		Đầu dò Thiết bị đo Silica	Liquiline System CA80SI: CA80SI- AAAH2D201+AAE1, Endress+Hauser;	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
130		Thiết bị đo độ dẫn	Sensor: CLS16E-AACA50, Cable: CYK10-A031 Liquiline CM442: CM442-AAM2A1FA10A+HH Endress+Hauser; RANGE: 1.0-200 μ s/cm	Bộ	2			
131		Thiết bị đo độ dẫn	Sensor: CLS16E-AACA50, Cable: CYK10-A031 Liquiline CM442: CM442-AAM2A1FA10A+HH Endress+Hauser; RANGE: 0.01-20 μ s/cm		2			
132		Thiết bị đo lưu lượng	Thiết bị đo lưu lượng điện từ: 5WBB1H-AAHAEBKA0AQD230AA1 Endress+Hauser; DN100/PN10; Chiều dài:22.5cm	Bộ	3			
133		Thiết bị đo lưu lượng	Thiết bị đo lưu lượng điện từ: 5P3B50-AAIBAEFAAAAD5S0AA2+EB Endress+Hauser; DN50/PN10 Chiều dài:27.5cm Có màng bảo vệ chống ăn mòn hóa	Bộ	5			
134		Đầu dò đo nồng độ Axit/bazo	Sensor: CLS50D-AA1D11, Liquiline: CM442-AAM2A1F010A+HHHM Endress+Hauser; MEASURING RANGE: NAOH 05M;HCL:010.002	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
135		Thiết bị đo PH	Sensor: CPS41E-AA7BSB2, Cable: CYK10-A031 Bình chứa electrolyte: CPY7B-B0 Electrolyte: CPY4-5 Liquiline CM442: CM442-AAM1A1FA10A+HH Endress+Hauser,	Bộ	2			
136		Switch áp lực	SOR Differential pressure switches for air & gas applications 107AL-N12-P1-F1A-0-12-IN WC 10PSI (-500) - (-350Pa) low Set valve:-300Pa	Cái	3			
137		Switch áp lực	SOR Differential pressure switches for air & gas applications 107AL-N12-P1-F1A-0-12-IN WC 10PSI, 0 - +250Pa high Set valve:+150Pa	Cái	3			
138		Switch áp lực	SOR 0-16MPa high switch Set valve:12.1MPa	Cái	3			
139		Nguồn máy tính PC Công nghiệp	Advantech FSP400-60-PFG	Bộ	2			
140		Nguồn tổ ong	Dải điện áp đầu vào : AC110/220VAC $\pm$ 15%, Tần số đầu vào : 50-60Hz Điện áp ra : 24VDC có thể điều chỉnh 5% Dòng ra tối đa: 5A. Hiệu suất: > 80% Bảo vệ quá tải : >25% công suất định mức Công suất: 120W Nhiệt độ hoạt động: 0 °C ~ 40 °C, 10% ~ 90% RH Trọng lượng: 420g	Bộ	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
141		Bộ hiển thị cân bằng tải	CPWE-0200-WL-05741	Bộ	1			
142		Đèn led vuông ốp trần	Đèn LED Panel 600x600 50W, Công suất: 50W Điện áp: 150-250V/50Hz Kt: (DxRx): (600x600x10)mm	Cái	20			
143		Đèn led tròn âm trần	Đèn LED Downlight Âm trần 110/12W AT24.PLUS, Model: AT24 110/12W.PLUS LED00054735; Công suất: 12W ĐK lỗ khoét trần: 110 mm	Cái	22			
144		Đèn led tròn ốp trần	Đèn LED ốp trần tròn đế nhôm LN09 220-22W; + Công suất: 22W, Kích thước (ØxC): (207.7x29)mm	Cái	50			
145		Switch mạng	Switch 16 Port RUIJIE RG-ES116G 10/100/1000Mbps	Bộ	4			
146		Bộ phát wifi	RUIJIE RG-EW1200G PRO	Bộ	4			
147		Dầu	Emkarate RL68H	lít	10			
148		Cảm biến nhiệt độ	Legth 39,5 cm 154K	Cái	8			
149		Cảm biến nhiệt độ	E248681; GX-600	Cái	9			
150		Ga lạnh	R32	Kg	0			
151		Lốc nén Sumikura	Công suất 5 kW/380VAC	Cái	1			
152		Lốc nén Sumikura	Công suất 4 kW/380VAC	Cái	1			
153		Contacto	380 V, 32 A	Cái	10			
154		Dây điện	4x6mm	mét	100			
155		Cảm biến nhiệt độ	Legth 39,5 cm 15K	Cái	8			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
156		dây điện	2x2.5mm	mét	100			
157		Dây cu roa	A48	Sợi	10			
158		Lọc nhớt	Perkins C7008	Cái	6			
159		Lọc dầu	Perkins P552216	Cái	1			
160		Dung dịch súc rửa két nước làm mát	Thermocure	Bình	15			
161		Dung dịch giải nhiệt làm mát	Fleetguar (DCA4 1.89/CAN)	lít	60			
162		Dung dịch vệ sinh béc phun (Injector) và buồng đốt	INJECTOR CLEANER	Bình	8			
163		Kẹp đồng ắc quy	Đường kính 14mm	Cái	10			
164		Con tắc sự cố	HFKLT2-II 4-10N, 380V, 10A (2 cặp tiếp điểm, thường kín)	Bộ	8			
165		PLC S7.1200	S7.1200 DC/DC/relay, 10A, 220V/24V, đầu vào/ra 10 cổng	Bộ	1			
166		Tủ điện 40x60x30 (inox)	40x60x30 (inox)	Tủ	2			
167		Bộ nguồn 24VDC 10A	24VDC 10A	Bộ	2			
168		Rơ le trung gian 24vDC (12 chân)	24vDC (12 chân)	Cái	24			
169		Contactơ 16 A, 2TD, 2TM	16 A, 2TD, 2TM	Cái	2			
170		Role nhiệt 16A (5-16A)	16A (5-16A)	Cái	2			
171		Aptomat 20A	20A	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
172		Aptomat 6A	6A	Cái	2			
173		Cáp mềm	1x1.5 mm	m	50			
174		Cầu đấu cáp lực	UK5N; 4.0mm ² ; 41A; 800V, Chất liệu : Đồng 100% Kt: H46.5 x W42.5 x T6.2mm	Cái	12			
175		Cầu đấu mạch điều khiển	UK3N; 2,5mm ² ; 32A; 800V, Chất liệu : Đồng 100% Kt: H46.5 x W42.5 x T5.2mm	Cái	60			
176		Cáp tín hiệu	Cáp chịu lực 16x1.5 mm	m	150			
177		Cáp bọc nguồn 380V PVC/PVC 3x4+1x2.5	380V PVC/PVC 3x4+1x2.5	Mét	130			
178		Van sênoid 4V21008A, AC220V, PT	4V21008A, AC220V, PT	Cái	2			
179		PLC S7.1200	S7.1200 DC/DC/relay, 10A, 220V/24V, đầu vào/ra 10 cổng	Bộ	1			
180		Cáp mềm	1x1.5 mm	m	50			
181		Cáp điều khiển	16x1.5mm	m	150			
B		PHẦN CÔNG CỤ DỤNG CỤ						
I		PHẦN SẢN XUẤT THAN						
I.1		Phân xưởng Sản xuất than						
1		Máy khoan cầm tay	Makita HP1630 hoặc tương đương	Cái	1			
2		Máy mài góc	Makita 9558 HP hoặc tương đương	Cái	1			
3		Pa lăng xích kéo tay	Nitto 2 tấn 3m 20VP5 hoặc tương đương	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4		Búa + cán	3kg	Cái	7			
5		Búa + cán	5kg	Cái	1			
6		Xà ben	1,5m	Cái	7			
7		Bộ cờ lê vòng miệng	6-32mm 21 cây KS Tools 517.0043	Bộ	8			
8		Hộp tuýp	TOP 24 PCS 1/2	Bộ	6			
9		Nối ren đầu vào + ra bơm nước	f27 ren 3/4	Cái	6			
10		Nắp B (BM)	f27	Cái	3			
11		Ống nhựa (BM)	f27	Mét	4			
12		Ống nhựa (BM)	f21	Mét	150			
13		Nốiбет phun sương (BM)	f21	Cái	20			
14		Bét phun sương (BM)	f21	Cái	50			
15		Van khóa (BM)	f21	Cái	15			
16		Nối co 90 (BM)	f27	Cái	10			
17		Nối giảm 90 (BM)	27/21	Cái	10			
18		Nối loi (BM)	f21	Cái	20			
19		Nối co 90 (BM)	f21	Cái	40			
20		Nối thẳng (BM)	f21	Cái	20			
21		Nối T (BM)	f21	Cái	20			
22		Keo dán ống nhựa (BM)	200g	Hộp	10			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
23		Dây rút nhựa	L500	Túi	10			
24		Dây rút nhựa	L300	Túi	10			
25		Vít bắn tôn	5cm	Kg	10			
26		Xe rửa		Cái	4			
27		Xèng thép có tay cầm	Tolsen 58002	Cái	60			
28		Bàn cào thép		Cái	40			
29		Cán gỗ (bàn cào)	f40x2m	Cái	40			
30		Thép ống (cây chọc phễu)	f27x1.4xL6000 (6 cây)	Kg	31,38			
31		Bạt che than	8mx10m	Tám	10			
32		Cuốc chim		Cái	10			
33		Cán gỗ (cuốc chim)	f40x1m	Cái	10			
34		Khí Nito	Bình 12kg	Bình	1			
35		Hạt tuýp lục giác	36mm lỗ cán 3/4	Cái	1			
36		Cần siết cong chữ L	cán 3/4 - 2 đầu, dài 450mm	Cái	1			
37		Máy bơm dầu nhớt	24V Suoli WCB công suất 600W	Cái	1			
38		Bơm mỡ	Suoli SL-KLR-24V	Cái	5			
39		Bơm dầu Diesel chạy điện 24V	Papatoools Suoli SL-026-24V	Cái	5			
40		Bơm mỡ (bơm tay, loại 2 pít tông)	YETI 900CC	Cái	22			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
41		Dù công nghiệp	Dù chính tâm tròn 2,1m	Cái	5			
42		Giẻ lau (lau máy)		Kg	300			
43		Dây cu roa	B65	Sợi	4			
44		Nắp B (Hút)	Theo mẫu	Cái	9			
45		Nắp B (Đẩy)	Theo mẫu	Cái	9			
46		Đầu phun xịt áp lực	Dewoo DW645AF	Cái	1			
47		Ống phun cao áp (có bố thép)	G24x20.000xG24	Ống	2			
II		PHẦN SẢN XUẤT ĐIỆN						
II.1		Phân xưởng SXĐ						
1		Bộ cờ lê đầu tròn	YETI 8,10,13,14,17mm hoặc tương đương	Bộ	5			
2		Đầu tuýp khẩu mở bulong	YETI 8,10,13,14,17mm hoặc tương đương	Bộ	5			
3		Súng bắn silicon	Máng Inox Wynns WF0105	Cái	5			
4		Mỏ lết 8,	12inch 36mm YETI	Cái	5			
5		Mỏ lết 35	12inch 42mm YETI	Cái	5			
6		Bộ lục giác 5 cạnh	YETI 9 chi tiết T10-T50	Bộ	5			
7		Bộ lục giác đầu sao	YETI 9 chi tiết T10-T50	Bộ	5			
8		Tuavit 2 đầu cạnh lớn	1+; 1-; 8x150mm BRAVEMAN	Cái	5			
9		Tuavit 2 đầu cạnh nhỏ	1+; 1-; 6x150mm BRAVEMAN	Cái	5			
10		Búa 2kg	Cán dài 50cm	Cái	5			
11		Búa 5kg	Cán dài 30cm	Cái	5			
12		Kim bẻ	Cán cam Kapusi 6"	Cái	5			
13		Kim cắt	Cán cam Kapusi 6"	Cái	5			
14		Kim nhọn	Cán cam Kapusi 6"	Cái	5			
15		Kim tuốt dây điện	Cán cam Kapusi 6"	Cái	5			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
16		Clê 2 đầu C17. 19		Cái	5			
17		Clê 2 đầu C12. 14		Cái	5			
18		Máy bộ đàm KBC PT7000	KBC - PT6000 hoặc tương đương	Cái	10			
19		Pin Máy bộ đàm KBC PT7000	KBC - PT6000 hoặc tương đương	Cái	20			
20		Râu Máy bộ đàm KBC PT7000	KBC - PT6000 hoặc tương đương	Cái	20			
21		Máy tính bàn	Ins 3030(T6FDR2) i7-14700/16GB/512GB SSD/Win11/Wifi ac,2YW Dell PC hoặc tương đương	Bộ	2			
22		Màn hình máy tính	Màn hình LCD Dell 23.8" SE2425HM (1920x1080/ IPS/ 100Hz/ 5ms fast/ 8ms normal)	Cái	2			
23		Bàn phím máy tính	Dell KB216 Black - USB	Cái	5			
24		Chuột máy tính (Mouse MSM quang USB)	Dell MS116 Black USB	Cái	10			
25		Ô cắm điện 3 lỗ đôi	VINAKIP 20A	Cái	20			
26		Phích cắm điện siêu chịu tải	Siêu chịu tải đến 20A-4000W	Cái	20			
27		Pin tiêu AA 1,5V	Hộp 40Viên Toshiba hoặc tương đương	Hộp	20			
28		Pin tiêu AAA 1,5V	Hộp 60Viên Toshiba hoặc tương đương	Hộp	15			
29		Pin vuông 9V	Hộp 10Viên Toshiba hoặc tương đương	Hộp	5			
30		Bạt 2 lớp 6x8m	Xanh, cam	Tám	10			
31		Bút thử điện hạ áp dân dụng	Bút đa năng FBK Nshop	Cái	16			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
32		Găng tay cách điện 10 kV	- Chất liệu: Cao su tự nhiên - Màu: Vàng - Đạt tiêu chuẩn: TCVN5586 – 1991 - Điện áp kiểm tra: 12KV - Dòng dò đạt: < 9mA	Đôi	2			
33		Sào cách điện 110kV	TP3018; 3 lồng; dài 5,49m	Bộ	1			
34		Dao rọc giấy bản lớn	C-Mart; 25mm	Cái	20			
35		Hộp lưỡi dao rọc giấy	C-Mart; 25mm	Hộp	5			
36		Rulo điện (30m) 2x2.5mm	LIOA - 30M	Bộ	5			
37		Băng keo điện	NANO - 20Y	Cuộn	100			
38		Băng keo cao áp	3M Mastic Scotch 2228	Cuộn	20			
39		Xe cải tiến	Kt: 800x600x400; có vát 45°, thùng xe Inox 304, Bánh xe 14 nan bánh su đặc; đường kính 57cm; Trục dài 1m lắp bi 6205	Xe	8			
40		Trục, vành bánh xe cải tiến	Bánh xe 14 nan đường kính 57cm; Trục dài 1m lắp bi 6205	Bộ	5			
41		Máy đục bê tông cầm tay	900W Makita HM0810T hoặc tương đương	Cái	2			
42		Máy mài góc cầm tay Pin	Makita GA021GM201 hoặc tương đương	Cái	1			
43		Biển báo: Cấm treo! Điện áp cao nguy hiểm chết người - Hình 1a	Viên và tia chớp màu đỏ tươi, nền màu trắng, chữ màu đen 24x36cm, in decan tôn 5 dem, 4lỗ góc	Cái	10			
44		Biển báo: Cấm vào! Điện áp cao nguy hiểm chết người - Hình 2	Viên và tia chớp màu đỏ tươi, nền màu trắng, chữ màu đen 24x36cm in decan tôn 5 dem, 4lỗ góc	Cái	5			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
45		Biển báo: Cấm lại gần! Có điện nguy hiểm chết người - Hình 3	Viền và tia chớp màu đỏ tươi, nền màu trắng, chữ màu đen 24x36cm in decan tôn 5 dem, 4 lỗ góc	Cái	5			
46		Biển báo: Cấm đóng điện! Có người đang làm việc - Hình 4	Viền và tia chớp màu đỏ tươi, nền màu trắng, chữ màu đen 24x36cm in decan tôn 5 dem, 4 lỗ góc	Cái	30			
47		Bay xây dựng	Loại 10x20cm có vát đầu	Cái	20			
48		Cây chột xi (thép cây $\phi 12$,)	Thép xoắn HP	Kg	750			
49		Cây chột xi (thép cây $\phi 10$,)	Thép xoắn HP	Kg	240			
50		Xềng vuông loại lớn;	Trắng xám 220x280mm bề góc 2 bên	Cái	100			
51		Bàn trang thép hình bán nguyệt	Kt: 300x140mm	Cái	20			
52		Cán xềng gỗ tròn	dài 1,2m/cây	Cái	120			
53		Xà beng dài	Stanley 55-150; 1500mm/cây	Cái	10			
54		Phễu rót dầu inox 10lít	inox 10lít	Cái	3			
55		Phễu rót dầu inox 5lít	inox 5lít	Cái	3			
56		Phễu rót dầu inox 2lít	inox 2lít	Cái	2			
57		Bộ khóa cửa nhựa	GQ ASSA ABLOY cửa nhựa window	Bộ	5			
58		Bộ khóa cửa vickyni	Vickini 35150.102 CP	Bộ	10			
59		Trợ lực cửa chống cháy	HANDER - HD15	Bộ	10			
60		Bản lề cửa chống cháy	Inox 304; bản lớn	Bộ	20			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
61		Khay nung phục vụ hóa nghiệm than	200x100x12 lỗ	Khay	5			
62		Máy đo độ dày cầm tay;	PosiTector UTG C1 1-125mm hoặc tương đương	Cái	1			
63		Xô inox loại 10 lít;	Inox; cao 28cm	Cái	5			
64		Xô nhựa HDPE, loại 5 lit	Thùng sơn loại 5 lit	Cái	40			
65		Thang nhôm	Đa Năng Nikita AD-05 chữ A1	Cái	1			
66		Chổi đốt	Loại 40cm	Cái	200			
67		Chổi rãnh rãnh	Loại 60cm	Cái	100			
68		Chổi quét mạng nhện	Cán inox Loại rút gọn 5m	Cái	20			
69		Chổi nhựa quét nước	Loại cán dài inox dài 1m	Cái	10			
70		Dây khí nén cao su ,lõi thép, chịu nhiệt độ 100oC	DN32 ; 20m/cuộn	Cuộn	4			
71		Dây khí nén cao su bố vải	DN27 ; 20m/cuộn	Cuộn	15			
72		Dây nước vệ sinh công nghiệp	20m, D65 VJ65-20/16 (kèm khớp nối) DN65, ngâm âm	Cuộn	20			
73		Bút lông viết bảng	Thiên Long; màu xanh; WB-03; 10 bút/hộp	hộp	50			
74		Mực bút lông,	Thiên Long; màu xanh; WBI01; dung tích 25ml	lọ	60			
75		Bảng tuần kiểm thiết bị	kích thước 30x25cm; mẫu kèm theo	cái	100			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
76		Bút xóa nước;	12ml; Thiên Long CP-02	cái	80			
77		Can nhựa	10 Lít	Cái	5			
78		Can nhựa	5 Lít	Cái	5			
79		Vòi xịt vệ sinh	Vigracera VG826 hoặc tương đương	Bộ	40			
80		Vòi sen tắm	WF-0711 American Standard hoặc tương đương	Bộ	12			
81		Máy bơm mỡ bằng tay	YATO YT-07061 4KG	Cái	2			
82		Chén nung sứ có nắp	20ml, chịu nhiệt, làm bốc	Cái	20			
83		Chén thủy tinh nắp nút mài;	Onelab cao 70x35mm, 80ml	Cái	20			
84		Chén thủy tinh nắp nút mài;	Onelab cao 40x25mm, 15ml	Cái	20			
85		Cốc thủy tinh	Onelab 100ml	Cái	20			
86		Cốc thủy tinh	Onelab 1000ml	Cái	5			
87		Cốc thủy tinh	Onelab 3000ml	Cái	5			
88		Lọ đựng chỉ thị	Nắp nhựa phenolic cổ 20mm, 25ml Pyrex Scilabware	Cái	20			
89		Chai thủy tinh trắng nút mài;	TT, MR 45 500ml Assistant	Cái	20			
90		Chai thủy tinh trắng nút mài;	TT, MR 29/32 100ml Assistant	Cái	20			
91		Máy đo độ dẫn	HI8733 Hanna hoặc tương đương	cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
92		Máy đo PH cầm tay	Hanna HI8424 hoặc tương đương	Cái	1			
93		Đầu dò PH cầm tay	HI1230B	Cái	1			
94		Cân tiểu li điện tử	D&T ES-A	Cái	1			
95		Cân bàn 30kg;	Nhơn hòa 30kg	Cái	1			
96		Găng tay cao su	Scotch Brite 39cm	Đôi	20			
97		Găng tay su chống dầu, hóa chất	NL15	Đôi	5			
98		Găng tay y tế	Glove - S ; hộp 100 đôi	Hộp	12			
99		Khẩu trang y tế 4 lớp	Hộp 50cái	Hộp	14			
100		Dây an toàn mềm;	8cm x 100m; trắng sọc đỏ	Cuộn	100			
101		Chổi đánh gi tròn	D100 sợi vàng DRV	Cái	20			
102		Chổi đánh gi cầm tay	KT; 22,5 x 12x 9cm	Cái	40			
103		Cây xui tường;	Loại 30cm; đi kèm hộp lưới 20mm	Cây	20			
104		Găng tay vải loại lớn;	Bạt 7; GT-VAI	Đôi	200			
105		Thang dây 20m;	OEM 37x47x47cm	Cái	1			
106		Dây an toàn leo cao;	A4	Bộ	2			
107		Kính chống giọt bắn;	King's KY1151	Cái	5			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
108		Bao nilon đựng than	Loại sọc 400x400mm	Kg	50			
109		Bao nilon đựng rác	Loại đen 400x800mm	Kg	50			
110		Bao đựng liệu	Cám cá 400x800mm	Cái	3000			
111		Cân phân tích	4 số lẻ FPA214; mức cân: 210g; sai số: 0,0001g; có lồng kính chắn gió	Cái	1			
112		Đèn chớp cánh báo nắng lượng mặt trời màu xanh	11,6x11,6cm	Cái	10			
113		Quạt hút xách tay	Soffnet SHT 35	Cái	5			
114		Quạt hút mùi WC	Kt: 29x29x15cm	Cái	5			
115		Ổ khóa cửa treo	Việt tiếp 01502 hoặc tương đương	Cái	5			
116		Mũi đục bê tông	Makita, 30mm hoặc tương đương	Cái	7			
117		Mũi đục bê tông	Makita, 17mm hoặc tương đương	Cái	7			
118		Pin dự phòng	18V; 5Ah; 90Wh	Cái	4			
II.2		Phân xưởng SC (Khối điện)						
1		Clê 1 đầu tròn	12mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
2		Clê 1 đầu tròn	13mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
3		Clê 1 đầu tròn	14mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
4		Clê 1 đầu tròn	15mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
5		Clê 1 đầu tròn	16mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
6		Clê 1 đầu tròn	17mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7		Clê 1 đầu tròn	19mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
8		Clê 1 đầu tròn	22mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
9		Clê 1 đầu tròn	24mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
10		Clê 1 đầu tròn	44mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
11		Clê 1 đầu tròn	30mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
12		Clê 1 đầu tròn	32mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
13		Clê 1 đầu tròn	36mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
14		Clê 1 đầu tròn	41mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
15		Clê 1 đầu tròn	46mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
16		Clê 2 đầu tròn	10-12mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
17		Clê 2 đầu tròn	12-14mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
18		Clê 2 đầu tròn	14-17mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
19		Clê 2 đầu tròn	17-19mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
20		Clê 2 đầu tròn	19-22mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
21		Clê 2 đầu tròn	22-24mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
22		Clê 2 đầu tròn	24-27mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
23		Clê 2 đầu tròn	27-30mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
24		Clê 2 đầu tròn	30-32mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	3			
25		Clê tròn 8-32	8-32mm, stanley-USA hoặc tương đương	Bộ	3			
26		Clê vòng miệng	Stanley-USA hoặc tương đương	Bộ	3			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
27		Mỏ lết	KTC MWA-450 (dài 450mm, độ mờ 0-55mm)	Cái	2			
28		Thước kẹp	Mitutoyo 150mm, 0,02mm hoặc tương đương	Cái	1			
29		Thước kẹp	Mitutoyo 300mm, 0,02mm hoặc tương đương	Cái	1			
30		Thước kéo cuộn	Thước kéo 5 mét Dewalt DWHT38113-5	Cái	10			
31		Bộ khâu 1 inch (hình L)	1 inch (hình L)	Cái	1			
32		Bộ cờ lê đóng	32- 55mm, stanley-USA hoặc tương đương	Bộ	1			
33		Mỏ lết	100mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	5			
34		Mỏ lết 150mm	150mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	5			
35		Mỏ lết 250mm	250mm, stanley-USA hoặc tương đương	Cái	7			
36		Mũi khoan Inox chui tròn	HSS-R Bosch-φ 10mm hoặc tương đương	Cái	5			
37		Mũi khoan Inox chui tròn	HSS-R Bosch-φ 4mm hoặc tương đương	Cái	5			
38		Mũi khoan Inox chui tròn	HSS-R Bosch-φ 5mm hoặc tương đương	Cái	5			
39		Mũi khoan Inox chui tròn	HSS-R Bosch-φ 6mm hoặc tương đương	Cái	5			
40		Mũi khoan Inox chui tròn	HSS-R Bosch-φ 8mm hoặc tương đương	Cái	5			
41		Mũi khoan sắt	HSS-R Bosch φ-12mm hoặc tương đương	Cái	5			
42		Mũi khoan sắt	HSS-R Bosch-φ14mm hoặc tương đương	Cái	5			
43		Mũi khoan sắt	HSS-R Bosch-φ 18mm hoặc tương đương	Cái	5			
44		Mũi khoan sắt	HSS-R Bosch-φ 2mm hoặc tương đương	Cái	5			
45		Mũi khoan sắt	HSS-R Bosch-φ 20mm hoặc tương đương	Cái	5			
46		Mũi khoan sắt	HSS-R Bosch-φ 22mm hoặc tương đương	Cái	5			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
47		Mũi khoét	Hợp kim HSS-φ 16mm hoặc tương đương	Cái	5			
48		Mũi khoét	Hợp kim HSS-φ 17mm hoặc tương đương	Cái	5			
49		Mũi khoét	Hợp kim HSS-φ 21mm hoặc tương đương	Cái	5			
50		Mũi khoét	Hợp kim HSS-φ 24mm hoặc tương đương	Cái	5			
51		Mũi khoan bê tông đầu giác(chuôi gài)	Stanley-Ø 10mm x L120mm hoặc tương đương	Mũi	5			
52		Mũi khoan bê tông đầu giác(chuôi gài)	Stanley- Ø 12mm x160mm hoặc tương đương	Mũi	5			
53		Mũi khoan bê tông đầu giác(chuôi gài)	Stanley-Ø 14 x L250mm hoặc tương đương	Mũi	5			
54		Mũi khoan bê tông đầu giác(chuôi gài)	Stanley-Ø 16 x L250mm hoặc tương đương	Mũi	5			
55		Bộ mũi khoan	Thép HSS, Ø 2- Ø 26mm	Bộ	2			
56		Đầu chụp tuyết	Stanley(hoa thụ) 34mm,3/4" hoặc tương đương	Cái	2			
57		Đầu chụp tuyết	Stanley(hoa thụ) 36mm,3/4" hoặc tương đương	Cái	2			
58		Đầu chụp tuyết	Stanley(hoa thụ) 38mm,3/4" hoặc tương đương	Cái	2			
59		Đầu chụp tuyết	Stanley(hoa thụ) 40mm,3/4" hoặc tương đương	Cái	2			
60		Đầu chụp tuyết	Stanley(hoa thụ) 42mm,3/4" hoặc tương đương	Cái	2			
61		Đầu chụp tuyết	Stanley(hoa thụ) 46mm,3/4" hoặc tương đương	Cái	2			

32/11/2023
 10/11/2023
 10/11/2023
 10/11/2023

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			đương					
62		Đầu chụp tuyết	Stanley(hoa thủy) 50mm,3/4" hoặc tương đương	Cái	2			
63		Đầu chụp tuyết	Stanley(hoa thủy) 55mm,3/4" hoặc tương đương	Cái	1			
64		Ta rô ren	HTD SKS2-M10x1mm	Bộ	2			
65		Ta rô ren	HTD SKS2-M10x1.5	Bộ	2			
66		Ta rô ren	HTD SKS2-M12x1.75	Bộ	2			
67		Ta rô ren	HTD SKS2-M14x1.5	Bộ	2			
68		Ta rô ren	HTD SKS2- M14x2	Bộ	2			
69		Ta rô ren	HTD SKS2- M16x2	Bộ	2			
70		Ta rô ren	HTD SKS2-M18x2.5	Bộ	4			
71		Ta rô ren	HTD SKS2-M8x1.25	Bộ	2			
72		Tô vít 2 cạnh	Stanley, STMT60833-8 8mmx250mm	Cái	5			
73		Tô vít 4 cạnh	Stanley, 1-65-259 PH3 8mm 10"	Cái	5			
74		Tô vít đóng	2 Cạnh, Stanley 1-65-252 150mm	Cái	5			
75		Tô vít 4 cạnh nhỏ	Cách điện VDE, Stanley 65-974 PH2X100mm	Cái	5			
76		Tô vít 2 cạnh nhỏ	Cách điện VDE, Stanley 65-966 3mmX100mm	Cái	5			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
77		Bộ khâu	Bộ đầu khâu dài Koken 1/2" RS4310M/10, từ 8 đến 34mm, dài 90mm	Bộ	2			
78		Bộ lục giác	c1,5-14mm Kingtool 13cái/hộp	Bộ	6			
79		Bơm mỡ bằng tay	400cc Stanley 78-031 Súng bơm mỡ áp lực: 12.000 PSI Súng có dung tích: 400cc (14oz) Kích thước dài: 150mm/6 inch.	Cái	2			
80		Búa 2kg	2kg	Cái	7			
81		Can nhựa	5L	Cái	5			
82		Kích thủy lực 10T	Hydraulic Jack, 10 tấn	Cái	1			
83		Kích thủy lực 20T	Hydraulic Jack, 20 tấn	Cái	1			
84		Kích bơm tay thủy lực	FCY50150, 50 tấn, hành trình 150mm	Cái	1			
85		Kim băng	STANLEY STH84029-8 (8") - 9010322	Cái	3			
86		Kim cắt	Stanley 84-027	Cái	5			
87		Kim cá sấu	18" Crooss	Cái	2			
88		Kim cá sấu	24" Crooss	Cái	2			
89		Kim cá sấu	36" Crooss	Cái	2			
90		Kim phanh ngoài	Stanley, mũi cong 84-272	Cái	5			
91		Kim phanh trong	7" STANLEY - 84-274-S	Cái	5			
92		Kim bóp chết	5" Stanley 84-367-1-S	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
93		Kim mũi nhọn đầu thẳng	200mm ELORA 470BI-200, kèm mỏ nhọn.	Cái	2			
94		Kim bấm đầu cốt mạng	RJ45/RJ11, Ugreen 10952	Cái	2			
95		Kim cắt điện	6"/150mm Stanley STHT84027-8	cái	2			
96		Kim tuốt dây	8 Inch IRWIN, Vise Grip 2078300	cái	2			
97		Mỏ hàn xung	220v/300w	Cái	2			
98		Túi xách đồ nghề nhỏ	Tolsen 17"	cái	2			
99		Mặt nạ hàn chụp	108x51mm có dây kẹp, Blue Eagle 6PA2	Cái	10			
100		Mặt nạ cầm tay	Cầm tay trong	Cái	10			
101		Bộ đàm cầm tay	KBC PT7000 hoặc tương đương	Cái	3			
102		Máy mài	φ 100	Cái	3			
103		Vam 3 châu	6" -150	Bộ	1			
104		Xà beng	1,5m	Cái	2			
105		Bộ đế từ và đồng hồ so	Mitutoyo hoặc tương đương	Bộ	2			
106		Cán automatic	Crossman	Cái	3			
107		Bộ dưỡng đo bước ren	51 lá, Mitutoyo 188-151 hoặc tương đương	Bộ	1			
108		Ống thép mạ kẽm	(φ49 x 6000)mm x δ:2mm BS1139, Hải Minh	Ống	200			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
109		Cùm xoay giàn giáo	BS1139, Hải Minh hoặc tương đương	Bộ	100			
110		Cùm nối ống giáo	BS1139, Hải Minh hoặc tương đương	Bộ	50			
111		Cùm ống giáo kẹp dầm	BS1139, Hải Minh hoặc tương đương	Bộ	20			
112		Mâm giáo mã kẽm	BS1139, 1.2x250x3000mm	Cái	30			
113		Mâm giàn giáo	Kích thước 320x1600mm, độ dày 1,2mm, móc mâm khóa dày 4mm, thép kẽm	Cái	12			
114		Giàn giáo xây dựng	Cao 1,7m mạ kẽm, pi 42, dày 1,6mm, có 1 đầu chò (2 khung + 2 chéo)	Bộ	8			
115		Dưỡng đo khe hở	13 lá, Mitutoyo 184-302S hoặc tương đương	Cái	1			
116		Megaohm	5000V, Kyoritsu 3122A hoặc tương đương	Máy	1			
117		Bút thử điện hạ áp dân dụng	180mm, STANLEY 66-120 hoặc tương đương	Cái	10			
118		Ampe kìm	Fluke 303 Clamp Meter	Cái	2			
119		Dao cắt giấy	Stanley 10-099 hoặc tương đương	Cái	10			
120		Bộ hoa thị	1,5-14mm Kingtool 13cái/hộp	Bộ	2			
121		Mỏ lết	Stanley 350mm hoặc tương đương	Cái	5			
122		Mỏ lết	Stanley 200mm hoặc tương đương	Cái	5			
123		Bộ lục giác	1,5-14mm Kingtool 13cái/hộp	Bộ	5			
124		Khay đựng dầu, phụ tùng	Inox, 350x500x47 (dày 3mm)	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
125		Xe cải tiến	800x600x400; có vát 45°, inox	Xe	1			
126		Bay xây dựng	Thép trắng, hiệu Dương Minh, cán bọc cao su	Cái	5			
127		Phễu rót dầu inox	10lít	Cái	3			
128		Phễu rót dầu inox	5lít	Cái	3			
129		Phễu rót dầu inox	2lít	Cái	2			
130		Chổi đốt	Cán nhựa, Chiều dài chổi: 90 cm, Lưỡi chổi: 45 x 30 cm	Cái	6			
131		Chổi xương	KT: 130 x 36 cm - Nguyên liệu: Nhựa PP	Cái	6			
132		Can nhựa 5L	5L	Cái	5			
133		Pa lăng xích kéo tay nhật bản	NITTO loại 1 tấn, L=5m hoặc tương đương	Cái	2			
134		Pa lăng xích kéo tay nhật bản	NITTO loại 2 tấn, L=5m hoặc tương đương	Cái	2			
135		Cáp vải loại	Helios 1000kg hoặc tương đương	Sợi	3			
136		Cáp vải loại	Helios 2000kg hoặc tương đương	Sợi	3			
137		Cáp vải loại	Helios 3000kg hoặc tương đương	Sợi	4			
138		Cáp vải loại	Helios 5000kg hoặc tương đương	Sợi	4			
139		Máy cắt tay	Makita 9553B, 710W, đường kính lưỡi cắt 100mm hoặc tương đương	Máy	2			
140		Máy siết bu lông dùng pin	TW001GM201 dùng pin (19MM/BL)(40V Max) đầu 3/4inch nguyên bộ kèm sạc và pin	Máy	1			
141		Máy vặn ốc chạy pin	1/2" Makita DTW281Z đầu 1/2inch 18v, 5.0ah	Máy	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			nguyên bộ kèm sạc và pin hoặc tương đương					
142		Máy hàn điện tử	Hồng ký HK-200Z hoặc tương đương	Cái	2			
143		Vam 3 châu	STANLEY 300mm-12 hoặc tương đương	Cái	1			
144		Dây cáp điện	CADIVI 3x4mm2 hoặc tương đương	Mét	100			
145		Dây cáp điện	CADIVI 2x4mm2 hoặc tương đương	Mét	100			
146		Rulo điện (30m)	Lioa QT30-2-15A hoặc tương đương	Cuộn	4			
147		Dây Cáp 100 % Lõi Đồng Cho Máy Hàn Điện	Loại 16mm	Mét	100			
148		Ma ní	Omega 2 Tấn hoặc tương đương	cái	4			
149		Ma ní	Omega 5 tấn hoặc tương đương'	cái	4			
150		Ma ní	Omega 10 tấn hoặc tương đương	cái	4			
151		Mặt nạ phòng độc	3M 7502 kèm cặp phin lọc 2097	Bộ	29			
152		Bộ tuýp đầu khâu 1/2inch 35 món	Chất liệu: Thép CR-V Khẩu ngắn 38mm từ 8mm đến 32mm Khẩu dài 78mm từ 10 đến 32mm	Bộ	2			
153		Đầu tuýp đầu khâu 3/4 inch	Dài 80mm Santa thép Cr-mo siêu cứng chuyên dùng cho siết bu lông 16mm-46mm	Bộ	2			
154		Đầu chuyển siết bulong	3/4 sang 1/2 Kingtong 6814 hoặc tương đương	Cái	4			

R

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
155		Quạt Hút Xách Tay Công Nghiệp SHT 20	Công suất: 230W Lưu lượng gió: 1.500 m³/h Tốc độ gió: 28.000 vòng/phút Số cánh quạt: 6 cánh Nguồn điện: 220V – 380V	Cái	2			
156		Máy mài góc dùng pin	18V, 5.0ah, kèm pin sạc	Bộ	2			
157		Máy mài dùng pin Makita	DGA518Z (125mm), 125mm 18V, 5.0ah kèm pin sạc	Bộ	1			
158		Máy hàn MIG NB-200E	Sử dụng dây hàn có đường kính từ 0.8-1.0mm súng hàn MIG dài 3m Kẹp mát có dây dài 2 mét Kim hàn có dây (cáp hàn 16mm²) dài 3 mét Đồng hồ CO2 KOWON	Bộ	1			
159		Máy in	Máy in Canon LBP 2900	Máy	1			
160		Tủ đựng dụng cụ cơ khí NS-1800-5	– Kích thước :W1000 X D500 X H1800 mm. – Có 5 kệ đựng dụng cụ điện có thể tháo rời thay đổi vị trí. – Tủ 2 cánh có khóa , có 4 bánh xe di chuyển.	Tủ	2			
161		Đồng hồ vạn năng	FLUKE FLUKE 87V, kèm que đo Fluke hoặc tương đương	Cái	2			
162		Mỏ hàn thiết	Có điều chỉnh nhiệt độ màn hình LCD, JCD908S Công suất 8W, Nguồn điện: 220V	Cái	1			
163		Súng bắn silicon	Total THT20109 9 inch	Cây	5			
164		Tay cắt plasma	Theo máy cắt JASIC CUT100(235), kèm dây dài 5 mét	Bộ	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
165		Tay cắt gas oxy	Tanaka HC391 hoặc tương đương	Cái	3			
166		Dây đôi dẫn khí GAS-OXY	Đường kính lỗ 8mm	Mét	50			
167		Phích cắm điện công suất lớn	Chịu tải 6000W, công suất 20A	Cái	6			
168		Ổ cắm điện chịu tải lớn, công suất	6000W/6500W	Cái	6			
169		Kéo cắt tôn mũi thẳng	Kingtony 74410 hoặc tương đương	Cái	10			
170		Thước panme đo ngoài cơ khí	Mitutoyo Phạm vi đo: 0-25mm Độ chia: 0.01mm Độ chính xác: $\pm 2\mu\text{m}$ Hoặc tương đương	Cái	2			
171		Sling dây cáp thép cầu tét 2 đầu	D=12mm, L=4000mm	sợi	2			
172		Sling dây cáp thép cầu tét 2 đầu	D=14mm, L=4000mm	sợi	2			
173		Sling dây cáp thép cầu tét 2 đầu	D=18mm, L=5000mm	sợi	2			
174		Máy cắt sắt (kiểu bàn)	Máy cắt sắt Makita M2403B hoặc tương đương Công suất: 2,200W Đường kính đá cắt: 355 mm Đường kính lỗ: 25.4 mm Độ dày đá cắt: 3 mm	Cái	1			
C		PHẦN VẬT TƯ TIÊU HAO						
I		PHẦN SẢN XUẤT THAN						
I.1		Phân xưởng Sản xuất than						

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I.2		Phân xưởng Sửa chữa (Khối than)						
1		Oxy	Thể tích 40 lít, 55kg	Bình	300			
2		Ga	12kg/bình	Bình	50			
II		PHÂN SẢN XUẤT ĐIỆN						
II.1		Phân xưởng sản xuất điện						
1		Amiang tấm	5mm, khổ 1270x1300	m2	2			
2		Amiang tấm	0,5mm, 1200x1200	m2	5			
3		Amiang tấm	3mm, khổ 1270x1300	m2	3,5			
4		Cọ quét sơn	5cm	Cái	20			
5		Lô lăn sơn	10cm	Cái	40			
6		Cao su tấm	Dày 3mm, Vật liệu NBR, khả năng chịu nhiệt độ lên tới 120 độ C	m2	2			
7		Chổi đánh gi	φ26	Cái	30			
8		Keo dán Gioăng	ADB tuýp 85g	Tuýt	17			
9		Keo Silicon	A300	bình	200			
10		Chai xịt chống gỉ	RP7, 150g/bình	bình	299			
11		Sơn chống axit	Chống axit, Epoxy	Kg	75			
12		Dây tết amiang chịu nhiệt	Loại tròn, Φ8mm	Kg	50			
13		Dây tết chì Graphit	Loại tròn, Φ8mm	Kg	2			
14		Tết mỡ	6mmx6mm	Kg	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
15		Ván ép	1000x2000x10mm	Tấm	20			
16		Chì tấm	Dày 5mm, khổ 1.5x1.5m	Tấm	4			
17		Chì tấm	Dày 3mm, khổ 1.5x1.5m	Tấm	4			
18		Sơn chống gỉ	Epoxy	kg	20			
19		Sơn phủ	Màu ghi, Epoxy	kg	160			
20		Sơn phủ	Màu xanh dương, Epoxy	kg	100			
21		Nhựa tấm	PTFE 3mm	m2	1			
22		Amiang tấm	dày 2 mm, khổ 1270x1300	m2	4			
23		Amiang tấm	Dày 3 mm, khổ 1270x1300	m2	6			
24		Amiang tấm	Dày 5 mm, khổ 1270x1300	m2	8			
25		Gioăng su xốp	43mmx15mm, Vật liệu EDPM	m	28			
26		Keo	Keo X-66, 500g/bình	Bình	50			
27		Gioăng chỉ	6mm, nhiệt độ làm việc -50 - 350 oC Vật liệu NBR	m	12			
28		Gioăng chỉ	8mm, nhiệt độ làm việc -50 - 350 oC Vật liệu NBR	m	32			
29		Su tấm	Dày 3mm, nhiệt độ làm việc -50 - 350 oC Vật liệu NBR	m2	4			
30		Cao su chịu dầu	3mm, Vật liệu NBR, khả năng chịu nhiệt độ lên tới 120 độ C	m2	4			
31		Cao su chịu dầu	5mm, Vật liệu NBR, khả năng chịu nhiệt độ lên tới 120 độ C	m2	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
32		Dây Tét chèn làm kín mặt bích	Graphite $\phi 10\text{mm}$	Kg	20			
33		Tét mỡ	22mmx22mm	Kg	5			
34		Tét mỡ	10mmx10mm	Kg	10			
35		Băng tải cũ 1 lớp bố	B800, dày 5mm	M	40			
36		Giấy nhám	P1000	M	14			
37		Keo tạo gioăng	ADB tuýp 85g	Tuýp	22			
38		Keo	Keo X-66, 500g/bình	Bình	15			
39		Cọ rửa	19 x10 x8,5cm	Cái	20			
40		Xà phòng	OMO	Kg	20			
41		Sơn chống gỉ	Epoxy	kg	60			
42		Aceton	0,95	Lít	4			
43		Giấy nhám vải	JB-5; AA60	M	10			
44		Lô lăn sơn	5cm	Cái	1			
45		Lô lăn sơn	3cm	Cái	1			
46		Keo Silicone	A300	Bình	80			
47		Sơn chống gỉ	Epoxy màu xanh dương	kg	10			
48		Chổi đánh gỉ cầm tay	Chiều dài 23cm. Bề mặt chổi 13cm. Tay bọc	cái	11			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			cán nhựa 9.5cm					
49		Băng keo cao su non	3M Scotch 2228 (1.65mmx50mmx3M)	Cuộn	30			
50		Amiang tấm	2 mm	m2	2			
51		Mỡ tiếp xúc	Compound A13	tuýp	10			
52		Đầu cos kim rồng	VE0508-Cos-0.5mm2 1000 cái/ túi	Túi	2			
53		Đầu cos kim rồng	VE0508-Cos-0.75mm2	Túi	2			
54		Đầu cos kim rồng	VE0508-Cos-1.0mm2 1000 cái/ túi	Túi	2			
55		Đầu cos kim rồng	VE0508-Cos-1.5mm2	Túi	2			
56		Đầu cos kim rồng	VE0508-Cos-2.5mm2 1000 cái/ túi	Túi	2			
57		Đầu cos kim rồng	VE0508-Cos-4.0mm2	Túi	2			
58		Đầu cos kim rồng	VE0508-Cos-6.0mm2 1000 cái/ túi	Túi	2			
59		Đầu cos kim rồng	VE0508-Cos-10mm2	Túi	2			
60		Đầu cos chữ Y	SV1-8 1.0mm2 1000 cái/ túi	Túi	2			
61		Đầu cos chữ Y	SV1-8 1.5mm2.	Túi	2			
62		Đầu cos chữ Y	SV1-8 2.5mm2 1000 cái/ túi	Túi	2			
63		Đầu cos pin đặc đẹp	DBV1.25-10/ 1.25-14	Túi	2			
64		Đầu cos pin đặc đẹp	DBV2.5-14 1000 cái/ túi	Túi	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
65		Đầu cos pin đặc đẹp	DBV5.5-14/ 5.5-18 1000 cái/ túi	Túi	2			
66		Amiang tấm	5 mm, khổ 1270x1300	m2	4			
67		Ráp xếp	Ø100	Viên	6			
68		Giấy nhám	P1000	m	1			
69		Chổi quét sơn	5cm	cái	2			
70		Lô lăn sơn	25cm	Cái	38			
71		Lô lăn sơn	15cm	Cái	18			
72		Amiang sợi	Ø10	kg	1,5			
73		Giẻ lau	Chất liệu vải thấm dầu, nước nhanh	Kg	50			
74		Gel	Gel siêu âm	lit	20			
II.2		Phân xưởng Sửa chữa (Khối điện)						
1		Bột mì		Kg	52			
2		Bột Chì	Mechanic 500g	Kg	10			
3		Chổi sơn	10cm	Cái	12			
4		Chổi sơn	6cm	Cái	30			
5		Cao su tấm	Chịu nhiệt FKM-300°C, dày 3mm	Kg	10			
6		Cao su tấm	Chịu nhiệt FKM-300°C, dày 5mm	Kg	10			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7		Cao su tấm	Chịu nhiệt FKM-300°C, dày 4mm	Kg	10			
8		Chổi đánh gỉ	Phi 75, dày 5 mm, sợi cước thép cao cấp 0.3, cán 6mm.	Cái	100			
9		Đá mài ngón	Dạng côn cỡ 25 x 50 mm	Viên	50			
10		Giấy nhám	Khô 100mm, cuộn 5 mét	Cuộn	6			
11		Giấy ráp mịn	A 1000, khô 100mm, cuộn 5 mét	Cuộn	4			
12		Giẻ lau		Kg	656,5			
13		Gas	Bình 12kg	Bình	20			
14		Khí Oxy	Thể tích 40 lít, 55 kg	Chai	100			
15		Que hàn	KST 310; 2,5mm	Kg	80			
16		Que hàn chịu lực	LB-52, 4.0mm	Kg	200			
17		Que hàn	KST 309, Ø3.2 mm	Kg	400			
18		Que hàn	KST 309, Ø4 mm	Kg	40			
19		Que hàn	DCR 60, Ø4 mm	Kg	200			
20		Que hàn	FIDUR10/70, 3.2 mm	Kg	30			
21		Que hàn	FIDUR10/70, 4.0 mm	Kg	30			
22		Que hàn	KTJ 421, 3.2mm	Kg	300			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
23		Que hàn	KTJ 421, 2.5mm	Kg	200			
24		Que hàn	KST-310; 3.2mm	Kg	80			
25		Dây hàn mig	Dây hàn mig Sắt 1.0mm Kim Tín GM-70S (cuộn=15kg)	Cuộn	3			
26		Que hàn đồng	HS221, 2.0mm	Kg	40			
27		Băng keo hạ áp	Nano 5Mil x3/4" 20Y	Cuộn	120			
28		Băng keo cao áp	3M scotch 23	Cuộn	100			
29		Đá cắt Φ100mm	HD-100x1.5x16mm màu xanh Hộp 50 viên	Hộp	12			
30		Đá cắt Φ125mm	HD-125x2x22mm màu xanh Hộp 50 viên	Hộp	12			
31		Đá cắt Φ180mm	HD-180x2x16mm màu xanh Hộp 50 viên	Hộp	12			
32		Đá mài Φ100mm	HD-100x6x16mm màu xanh Hộp 50 viên	Viên	5			
33		Đá mài Φ180mm	HD-180x2x16mm màu xanh Hộp 50 viên	Hộp	2			
34		Đá xếp đánh bóng Φ100mm	Φ100mm Hộp 50 viên	Hộp	10			
35		Đá cắt bàn 355mm	HD 355x3x25.4mm 14"x1/8x1" Hộp 50 viên	Hộp	5			
36		Bình xịt chống gỉ sét	Selleys Rp7 350gr	Bình	100			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
37		Cao su non	0.075mm x 1/2" x 10 mét	Cuộn	100			
38		Dây rút nhựa	5 x 300 mm (bịch 100 dây)	Bịch	10			
39		Dây rút nhựa	5 x 200 mm (bịch 100 dây)	Bịch	10			
40		Dây rút nhựa	5 x 500 mm (bịch 100 dây)	Bịch	10			
41		Đầu cos kim	1.5mm (bịch 100 cái)	Bịch	3			
42		Đầu cos kim	2.5mm (bịch 100 cái)	Bịch	3			
43		Đầu cos kim	4.0mm (bịch 100 cái)	Bịch	3			
44		Đầu cos chữ Y	2.5mm (bịch 100 cái)	Bịch	3			
45		Đầu cos chữ Y	4.0 mm (bịch 100 cái)	Bịch	3			
46		Đầu cos tròn	2.5mm (bịch 100 cái)	Bịch	3			
47		Đầu cos tròn	4.0mm (bịch 100 cái)	Bịch	3			
48		Đầu cos tròn	SC 35mm-lỗ 8	Cái	30			
49		Đầu cos tròn	SC 50mm-lỗ 8	Cái	20			
50		Đầu cos tròn	SC 70 mm-lỗ 10	Cái	20			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
51		Đầu cos âm dương cho máy hàn	Đầu cos âm dương 35/50	Bộ	30			
52		Keo dán roăng	RTV 650°F	Tuýp	120			
53		Bìa Rô ki	842x1189mm	Tấm	10			
54		Bìa Amiang	1270x1300x0.5mm	Tấm	5			
55		Bìa Amiang	1270x1300x1mm	Tấm	5			
56		Bìa Amiang	1270x1300x2mm	Tấm	5			
57		Bìa Amiang	1270x1300x3mm	Tấm	5			
58		Bìa Amiang	1270x1300x4mm	Tấm	5			
59		Bìa Amiang	1270x1300x5mm	Tấm	5			
60		Amiang sợi khô	Loại 8mm	Cuộn	50			
61		Amiang sợi khô	Loại 5mm	Cuộn	50			
62		Tết mỡ	6x6mm	Kg	10			
63		Tết mỡ	10x10mm	Kg	10			
64		Tết mỡ	12x12mm	Kg	10			
65		Tết mỡ	14x14mm	Kg	10			
66		Tết mỡ	4x4mm	Kg	10			

a

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
67		Silicone	Apollo A300 hoặc tương đương	Bình	50			
68		Keo dán 502	Keo 502 con voi, bình 100ml	Bình	10			
69		Tấm kính hàn đen	50x110x2.5 mm	Tấm	150			
70		Vít bắn tôn lục giác	Loại 1cm	Kg	50			
71		Vít bắn tôn lục giác	Loại 3cm	Kg	50			
72		Vít bắn tôn lục giác	Loại 5cm	Kg	50			
73		Vít đuôi cá	Loại 1cm	Kg	50			
74		Côn công nghiệp	90 độ	Lít	61			
75		Béc cắt Plasma	Béc cắt theo máy cắt JASIC CUT100(235)	Bộ	50			
76		Béc hàn Mig	Dài M6x45x 0.8mm	Cái	100			
77		Béc hàn Mig	Dài M6x45x ,1.0mm	Cái	100			
78		Béc cắt Gas-oxy	KOIKEGAS-106HC hoặc tương đương	Cái	50			
79		Lưỡi dao rọc giấy	Deli Hộp (10 Lưỡi) - Lưỡi Lớn 127x25x0.7mm	Hộp	50			
80		Đầu bắn tôn	Makita 1/4"-8mm hoặc tương đương	Cái	30			
81		Bút xóa nước	Thiên long, CP02 hoặc tương đương	Cây	50			
82		Đầu bắn Vít mũi 2 đầu	Mũi vít bake PH2, Hộp 10 cái	Hộp	3			
83		Gioăng đồng	Phi 6mm đến 16mm, hộp 100 vòng đệm	Hộp	5			
84		Hộp gioăng chỉ O-RING kit chịu dầu	30 size D2.8-47.7mm	Hộp	3			
85		Lá đồng canh	Dày 0.1mm, rộng 600mm	Mét	50			
86		Lá đồng canh	Dày 0.2mm, rộng 600mm	Mét	50			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
87		Lá đồng canh	Dày 0.3mm, rộng 600mm	Mét	50			
88		Lá đồng canh	Dày 0.4mm, rộng 600mm	Mét	50			
89		Lá đồng canh	Dày 0.5mm, rộng 600mm	Mét	50			
90		Dây chì hàn	1mm, 500g	Cuộn	4			
91		Kìm hàn	KAPUSI Nhật Bản 500A, Tay gỗ hoặc tương đương	Cái	30			
92		Kìm hàn	KAPUSI Nhật Bản 800A, tay gỗ hoặc tương đương	Cái	30			
93		Dây thép buộc mạ kẽm	D=1mm	Kg	40			
94		Dây thép buộc mạ kẽm	D=2mm	Kg	40			
95		Dây thép buộc mạ kẽm	D=3mm	Kg	40			
96		Keo dán đa năng	Sealant Fix, 40gr SP001 N251 hoặc tương đương	Tuýt	20			